Grant Thornton

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và Công ty con

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần May Sông Hồng ("Công ty") và Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng ("Công ty con") tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và Công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**
Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch
Ông Bùi Việt Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên
Bà Lê Hồng Yến	Thành Viên
Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên
Ông Đinh Tràng Thi	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Việt Quang	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Chí Dũng	Phó Tổng Giám Đốc

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và Công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty và Công ty con tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và

- Kiểm soát và điều hành Công ty và Công ty con hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và Công ty con, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chỉ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty và Công ty con tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con tại 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nam Định, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Grant Thornton

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

của Công ty Cổ phần May Sông Hồng và Công ty con
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số 20-11-009-1

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần May Sông Hồng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần May Sông Hồng ("Công ty") và Công ty con, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 39 - Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán. Trong kỳ, Công ty có thực hiện bán hàng theo các đơn đặt hàng từ New York & Company ("Bên mua") thông qua một đối tác của Bên mua là Easy Fashion Macao Offshore Limitted ("Easy Fashion"), theo thỏa thuận giữa Công ty và Bên mua, việc thanh toán các khoản công nợ liên quan đến các giao dịch bán hàng cho Bên mua sẽ thực hiện thông qua Easy Fashion. Thời hạn thanh toán đối với các khoản công nợ là 90 ngày.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư khoản phải thu của Công ty từ các giao dịch bán hàng cho New York & Company là khoảng 219 tỷ VNĐ (Thuyết minh số 7) tương đương 9.474.957 USD. Trong đó, số phải thu trong hạn là khoảng 55,2 tỷ VNĐ và số phải thu quá hạn dưới 3 tháng là khoảng 163,8 tỷ VNĐ.

Vào ngày 13 tháng 7 năm 2020, RTW Retailwinds Inc., công ty mẹ của New York & Company, đã nộp hồ sơ xin bảo hộ phá sản lên Cơ quan chức năng của Hoa Kỳ do mất khả năng thanh toán. Theo luật pháp Hoa Kỳ, RTW Retailwinds Inc. sẽ có 180 ngày để tái cơ cấu lại hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của các Cơ quan chức năng để có thể khôi phục và cải thiện hoạt động kinh doanh.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự kiện này sẽ ảnh hưởng đến giá trị và khả năng thu hồi của các khoản phải thu nêu trên. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang quá trình thảo luận và làm việc với Easy Fashion và các Luật sư để thực hiện thu hồi các khoản công nợ này.

Tuy nhiên với các thông tin hiện tại, Ban Tổng Giám đốc chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy về giá trị và khả năng thu hồi các khoản công nợ này, do còn phụ thuộc và kết quả của quá trình tái cơ cấu và hoạt động kinh doanh của RTW Retailwinds Inc cũng như sự thành công của quá trình thu hồi công nợ trong thời gian tới.

Theo đó, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Do tính chất không chắc chắn của các sự kiện nêu trên, cùng với các thông tin hiện hữu tại thời điểm báo cáo, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp về khả năng và giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu nêu trên tại 30 tháng 6 năm 2020 và các ảnh hưởng nếu có đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày.

Kết luận ngoại trừ của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn *"Cơ sở của kết luận ngoại trừ"*, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần May Sông Hồng và Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và Công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

M.S.D.N: 0101476657 CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM) THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Tuấn Nam
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0808-2018-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

© 2020 Grant Thornton (Vietnam) Limited. All rights reserved.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	**2.057.929.412.534**	1.940.921.455.877
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	**112.986.441.219**	237.680.135.635
Tiền		111	**112.986.441.219**	109.077.814.973
Các khoản tương đương tiền		112	-	128.602.320.662
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	**441.823.746.001**	611.244.162.116
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	**441.823.746.001**	611.244.162.116
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	**747.447.975.672**	418.428.321.467
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	**708.088.991.452**	386.866.100.577
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	**54.063.777.419**	45.652.514.059
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	**5.421.296.557**	5.810.196.185
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	**(20.126.089.756)**	(19.900.489.354)
Hàng tồn kho	11	140	**733.873.593.676**	659.188.669.836
Hàng tồn kho		141	**765.449.152.917**	671.635.278.826
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	**(31.575.559.241)**	(12.446.608.990)
Tài sản ngắn hạn khác		150	**21.797.655.966**	14.380.166.823
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	**4.269.491.022**	5.474.443.351
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	**15.643.670.922**	8.817.379.962
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		153	**1.884.494.022**	88.343.510
Tài sản dài hạn		200	**674.549.882.899**	625.290.224.260
Các khoản phải thu dài hạn		210	**11.062.783.500**	11.062.783.500
Phải thu dài hạn khác	9	216	**11.062.783.500**	11.062.783.500
Tài sản cố định		220	**578.913.370.389**	576.122.075.504
Tài sản cố định hữu hình	13	221	**564.466.846.843**	557.830.489.637
- Nguyên giá		222	***1.459.836.805.593***	*1.393.716.105.369*
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	***(895.369.958.750)***	*(835.885.615.732)*
Tài sản cố định vô hình		227	**14.446.523.546**	18.291.585.867
- Nguyên giá		228	***27.963.593.153***	*27.963.593.153*
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	***(13.517.069.607)***	*(9.672.007.286)*
Tài sản dở dang dài hạn		240	**15.381.362.444**	12.055.399.444
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	**15.381.362.444**	12.055.399.444
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	**34.000.000.000**	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	255	**34.000.000.000**	-
Tài sản dài hạn khác		260	**35.192.366.566**	26.049.965.812
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	**35.192.366.566**	26.049.965.812
Tổng tài sản		270	**2.732.479.295.433**	2.566.211.680.137

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	**1.399.072.491.142**	1.330.468.181.943
Nợ ngắn hạn		310	**1.368.068.777.165**	1.269.619.775.866
Phải trả người bán ngắn hạn	14	311	**172.815.218.914**	168.469.500.240
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	312	**18.779.632.430**	33.974.869.212
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	313	**18.064.378.982**	22.060.661.708
Phải trả người lao động	17	314	**366.186.112.795**	387.965.379.493
Chi phí phải trả ngắn hạn	18	315	**81.260.032.964**	158.103.339.240
Phải trả ngắn hạn khác	19	319	**28.011.153.119**	25.205.705.251
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	320	**632.052.325.234**	431.786.042.345
Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	**15.578.889.680**	20.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	**35.321.033.047**	22.054.278.377
Nợ dài hạn		330	**31.003.713.977**	60.848.406.077
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	338	**31.003.713.977**	60.848.406.077
Vốn chủ sở hữu		400	**1.333.406.804.291**	1.235.743.498.194
Vốn chủ sở hữu	21	410	**1.333.126.804.291**	1.235.743.498.194
Vốn góp của chủ sở hữu	22	411	**500.094.000.000**	500.094.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*411a*	***500.094.000.000***	*500.094.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển		418	**183.792.535.504**	183.792.535.504
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420	**1.972.416.636**	1.972.416.636
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	**572.453.903.309**	476.335.355.042
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		*421a*	***450.882.124.459***	*251.506.436.633*
- LNST chưa phân phối kỳ này		*421b*	***121.571.778.850***	*224.828.918.409*
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422	**71.000.000**	71.000.000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	**74.742.948.842**	73.478.191.012
Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	**280.000.000**	-
Nguồn kinh phí		431	**280.000.000**	-
Tổng nguồn vốn		440	**2.732.479.295.433**	2.566.211.680.137

Nam Định, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Bùi Đức Thịnh	**Lê Văn Quang**	**Lê Văn Quang**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	01	**1.901.719.017.797**	2.165.116.078.679
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	**(138.041.941)**	(188.113.563)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	**1.901.580.975.856**	2.164.927.965.116
Giá vốn hàng bán	26,31	11	**(1.584.073.274.733)**	(1.726.031.356.638)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	**317.507.701.123**	438.896.608.478
Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	**26.400.659.877**	29.366.913.431
Chi phí tài chính	28	22	**(12.107.019.978)**	(14.832.312.207)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		*23*	***(9.348.325.115)***	*(13.613.189.626)*
Chi phí bán hàng	29,31	25	**(61.708.372.807)**	(72.596.095.266)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30,31	26	**(119.933.408.698)**	(115.594.873.963)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	**150.159.559.517**	265.240.240.473
Thu nhập khác		31	**386.611.236**	601.055.922
Chi phí khác		32	**(1.105.263.025)**	-
(Lỗ)/Lợi nhuận khác		40	**(718.651.789)**	601.055.922
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32	50	**149.440.907.728**	265.841.296.395
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	**(26.604.371.048)**	(46.603.767.607)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	52	**-**	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	21	60	**122.836.536.680**	219.237.528.788
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	21	61	**121.571.778.850**	219.237.528.788
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21	62	**1.264.757.830**	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	70	**2.431**	4.502

Nam Định, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Bùi Đức Thịnh	**Lê Văn Quang**	**Lê Văn Quang**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	**149.440.907.728**	265.841.296.395
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	**63.329.405.339**	58.998.977.654
Các khoản dự phòng		03	**14.933.440.333**	(1.126.336.110)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	**(2.411.654.761)**	(2.031.767.077)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	**(19.729.228.331)**	(25.035.660.840)
Chi phí lãi vay		06	**9.348.325.115**	13.613.189.626
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	**214.911.195.423**	310.259.699.648
Thay đổi các khoản phải thu		09	**(338.419.806.167)**	30.609.553.368
Thay đổi hàng tồn kho		10	**(93.813.874.091)**	(124.217.109.128)
Thay đổi các khoản phải trả		11	**(97.463.298.913)**	(59.139.768.043)
Thay đổi chi phí trả trước		12	**(7.937.448.425)**	13.795.871.897
Tiền lãi vay đã trả		14	**(9.348.325.115)**	(13.613.189.626)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	**(30.000.000.000)**	(45.001.973.787)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16	**280.000.000**	105.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	**(12.186.475.913)**	(16.174.505.221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	**(373.978.033.201)**	96.623.579.108
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	**(78.758.632.452)**	(54.030.262.883)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	**-**	600.000.000
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	**(432.356.066.054)**	(575.022.000.000)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	**567.776.482.169**	559.689.500.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	**19.729.228.331**	24.435.660.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	**76.391.011.994**	(44.327.102.043)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của chủ sở hữu		31	-	97.314.000.000
Tiền thu từ đi vay		33	**1.426.668.936.170**	1.432.410.027.796
Tiền trả nợ gốc vay		34	**(1.253.677.313.865)**	(1.585.168.402.459)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	**(176.985.000)**	(24.166.810.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	**172.814.637.305**	(79.611.184.663)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	**(124.772.383.902)**	(27.314.707.598)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	**237.680.135.635**	197.739.255.036
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	**78.689.486**	(95.650.712)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	**112.986.441.219**	170.328.896.726

Nam Định, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Bùi Đức Thịnh	**Lê Văn Quang**	**Lê Văn Quang**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty và Công ty con

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 18 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600333307 thay đổi lần thứ 18 ngày 20 tháng 5 năm 2019 thì Vốn Điều lệ của Công ty là: 500.094.000.000 VNĐ (bằng chữ: Năm trăm tỷ không trăm chín mươi bốn triệu đồng).

Tổng số cổ phần là: 50.009.400 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nhiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điếu nội, rượu bia các loại và hóa mĩ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong 6 tháng đầu năm 2020, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam và văn phòng chi nhánh tại số 419A đường Ngô Gia Tự, Phường 10, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty con

Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601175406 ngày 1 tháng 2 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 150 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng có trụ sở chính đặt tại Đội 12, Xã Nghĩa Phong, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty và Công ty con có 10.202 nhân viên (31 tháng 12 năm 2019: 9.989 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và Công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Công ty con không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần May Sông Hồng và báo cáo tài chính của Công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 1.

Công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Công ty từ hoạt động của công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Công ty không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con sẽ được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Công ty. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.
Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

Các giao dịch loại bỏ khi hợp nhất
Tất cả các nghiệp vụ, số dư và lãi/lỗ chưa thực hiện và chi phí giữa Công ty và Công ty con được loại bỏ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty và Công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ kỹ cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi, thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty và Công ty con nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty và Công ty con đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và Công ty con có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty và Công ty con sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty và Công ty con có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty và Công ty con không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam với văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty và Công ty con có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và Công ty con và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty và Công ty con tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản
Nguồn vốn phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty và Công ty con.

4.18 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Dịch vụ gia công
Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức
Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và Công ty con được xác lập.

Lãi tiền gửi
Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty không thực hiện đáo hạn các khoản tiền gửi trước hạn.

Các khoản giảm trừ doanh thu
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phú lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty và Công ty con phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty và Công ty con tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	**1.114.832.362**	1.825.286.598
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**111.871.608.857**	107.252.528.375
	112.986.441.219	109.077.814.973
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	23.000.000.000
Trái phiếu (ii)	-	105.602.320.662
	-	128.602.320.662
	112.986.441.219	237.680.135.635

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống với lãi suất 5,5%/năm.

(ii) Các khoản trái phiếu mua của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống với lãi suất 7,5%/năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	**290.500.000.000**	-	375.500.000.000	-
Trái phiếu (ii)	**151.323.746.001**	-	235.744.162.116	-
	441.823.746.001		611.244.162.116	
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	**34.000.000.000**	-	-	-
	475.823.746.001	-	611.244.162.116	-

(i) Các khoản tiền gửi tại ác ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất từ 6,4%/năm đến 9%/năm.

(ii) Các khoản trái phiếu mua của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất 8%/năm.

(iii) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 1 năm với lãi suất 9,05%/năm.

7. Phải thu của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Columbia Sportwear	**45.834.723.779**	38.082.005.313
Công ty TNHH Easy Fashion Macao Commercial Offshore (New York & Company)	**219.013.641.688**	47.688.899.794
Công ty TNHH Sae-A Trading Co,. Ltd	**18.380.379.283**	11.428.479.452
Công ty TNHH G-III Apparel Group (G- III Leather Fashions, Inc)	**27.970.313.378**	107.515.771.663
Công ty TNHH Haddad Apparel Group	**71.408.821.619**	83.716.208.642
Công ty TNHH Lifung (Trading) - Express LLC	**22.514.267.039**	16.800.418.133
Công ty TNHH Product Development Partners	**45.328.324.532**	-
Công ty TNHH Products Development Partners - Walmart, INC	**161.115.604.602**	-
Phải thu khách hàng khác	**96.522.915.532**	81.634.317.580
	708.088.991.452	386.866.100.577

8. Trả trước cho người bán

	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	**10.000.000.000**	10.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đại Tiến Thành	**12.154.403.137**	3.618.872.137
Khác	**31.909.374.282**	32.033.641.922
	54.063.777.419	45.652.514.059

9. Các khoản phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Ngắn hạn		
Tạm ứng	**338.684.000**	443.751.490
Ký quỹ, ký cược	**1.066.670.556**	606.825.500
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	**940.204.000**	940.204.000
Khác	**3.075.738.001**	3.819.415.195
	5.421.296.557	5.810.196.185
Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	**11.062.783.500**	11.062.783.500
	16.484.080.057	16.872.979.685

10. Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2020			31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu thương mại quá hạn						
Tập đoàn Prime Apparel	**27.753.444.981**	**8.048.210.217**	**19.705.234.764**	27.867.508.458	8.387.874.096	19.479.634.362
Các khách hàng khác	**420.854.992**	-	**420.854.992**	420.854.992	-	420.854.992
	28.174.299.973	**8.048.210.217**	**20.126.089.756**	28.288.363.450	8.387.874.096	19.900.489.354

11. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	**5.978.166.731**	**-**	34.646.771.441	-
Nguyên liệu, vật liệu	**191.814.496.843**	**(25.931.142.393)**	224.957.920.451	(2.859.047.354)
Công cụ, dụng cụ	**898.788.597**	**-**	1.138.055.874	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**71.972.778.707**	**-**	102.442.379.236	-
Thành phẩm	**486.722.321.708**	**(5.644.416.848)**	298.836.401.211	(9.587.561.636)
Hàng gửi bán	**8.062.600.331**	**-**	9.613.750.613	-
	765.449.152.917	**(31.575.559.241)**	671.635.278.826	(12.446.608.990)

Bao gồm trong thành phẩm và nguyên vật liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 lần lượt là 32.607.114.558 VNĐ và 35.663.457.494 VNĐ (31 tháng 12 năm 2019: 5.859.836.992 VNĐ và 5.718.094.707 VNĐ) đã được lập dự phòng cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Bao gồm trong giá trị thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 khoảng 10.404.171.016 VNĐ (31 tháng 12 năm 2019: 17.983.839.546 VNĐ) đã được phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	**12.446.608.990**	17.657.091.642
Tăng dự phòng trong kỳ	**23.570.858.328**	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	**(4.441.908.077)**	(3.669.310.756)
Số dư cuối kỳ	**31.575.559.241**	13.987.780.886

12. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	**2.231.205.484**	3.239.297.639
Chi phí khác	**2.038.285.538**	2.235.145.712
	4.269.491.022	5.474.443.351
Dài hạn		
Tiền thuê đất	**17.837.269.585**	18.081.615.745
Công cụ, dụng cụ	**17.355.096.981**	7.968.350.067
	35.192.366.566	26.049.965.812
	39.461.857.588	31.524.409.163

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	**Tổng VNĐ**
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2019	923.251.390.523	407.211.401.100	34.729.582.698	28.523.731.048	**1.393.716.105.369**
Mua trong kỳ	7.597.416.290	54.168.740.252	2.638.618.182	1.715.925.500	**66.120.700.224**
30 tháng 6 năm 2020	930.848.806.813	461.380.141.352	37.368.200.880	30.239.656.548	**1.459.836.805.593**
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2019	(487.157.345.897)	(304.944.226.899)	(20.933.399.920)	(22.850.643.016)	**(835.885.615.732)**
Khấu hao trong kỳ	(34.400.806.252)	(21.645.260.185)	(2.047.733.640)	(1.390.542.941)	**(59.484.343.018)**
30 tháng 6 năm 2020	(521.558.152.149)	(326.589.487.084)	(22.981.133.560)	(24.241.185.957)	**(895.369.958.750)**
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2019	436.094.044.626	102.267.174.201	13.796.182.778	5.673.088.032	**557.830.489.637**
30 tháng 6 năm 2020	409.290.654.664	134.790.654.268	14.387.067.320	5.998.470.591	**564.466.846.843**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản hình thành từ các khoản vay của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 20).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là khoảng 359 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 369 tỷ VNĐ).

14. Phải trả người bán

	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
Công ty TNHH Tín Trực	**13.881.092.561**	1.726.417.902
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	**8.511.874.756**	-
Công ty TNHH Sản xuất và Dệt may Huy Hoàng	**6.881.740.570**	-
Công ty TNHH SX Máy May Pegasus Việt Nam	**9.048.451.005**	-
Hangzhou Tianrui Priniting & Dyeing Co Ltd.	**4.667.654.148**	909.200.596
Công ty TNHH Nhãn mác và Bao bì Maxim Việt Nam	**2.076.727.689**	6.494.896.029
Công ty TNHH Formosa Taffeta	**413.686.525**	4.238.191.996
Công ty TNHH Promax Textile - Việt Nam	-	2.772.350.881
Công ty TNHH Thanh Dũng	**5.672.697.716**	8.085.400.626
Công ty YKK Việt Nam	**2.143.723.679**	2.580.356.130
Shang Hai Sunway International Ltd.	**7.433.614.104**	-
Công ty TNHH Lectra Việt Nam	-	5.641.370.251
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thái Dương	**2.242.349.590**	5.836.330.600
Victory City Company Limited	**394.296.994**	10.130.726.119
Phải trả cho các đối tượng khác	**105.530.375.064**	115.046.550.848
	168.898.284.401	163.461.791.978
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 34)		
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	**3.916.934.513**	5.007.708.262
	172.815.218.914	168.469.500.240

15. Người mua trả tiền trước

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thái Dương	**5.319.623.475**	14.513.769.329
Wild Marketing Group, Inc	**6.167.660.681**	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Nam Long	**1.053.381.033**	1.414.354.629
Các đối tượng khác	**6.238.967.241**	18.046.745.254
	18.779.632.430	33.974.869.212

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	**728.562.788**	722.187.529
Thuế nhập khẩu	**77.855.163**	359.053.115
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**17.257.961.031**	20.653.589.983
Các loại thuế khác	**-**	325.831.081
	18.064.378.982	22.060.661.708

17. Phải trả người lao động

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Lương phải trả người lao động	**74.788.693.593**	77.202.650.655
Dự phòng quỹ tiền lương phải trả	**215.745.007.300**	164.454.007.300
Tiền thưởng phải trả người lao động	**75.652.411.902**	146.308.721.538
	366.186.112.795	387.965.379.493

18. Chi phí phải trả

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Chi phí tiền lương phép	**1.711.541.163**	31.565.711.170
Chi phí bảo hộ lao động	**25.463.967.953**	40.775.467.642
Chi phí cơm ca	**20.986.055.669**	55.833.818.001
Trích trước thưởng hoa hồng, doanh số	**31.840.697.788**	28.176.433.434
Khác	**1.257.770.391**	1.751.908.993
	81.260.032.964	158.103.339.240

19. Phải trả khác

	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	**2.416.668.261**	768.180.217
Bảo hiểm xã hội	**9.760.844.654**	493.145.987
Bảo hiểm y tế	**1.789.555.204**	50.474.242
Bảo hiểm thất nghiệp	**762.850.176**	1.923.650
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (i)	**3.019.203.610**	2.665.915.112
Lãi trái phiếu phải trả	**5.570.358.457**	7.666.812.329
Phải trả cổ tức	**196.902.000**	9.243.828.000
Phải trả ốm đau thai sản cho nhân viên	**675.799.152**	482.346.787
Các khoản phải trả, phải nộp khác	**3.818.971.605**	3.833.078.927
	28.011.153.119	25.205.705.251

(i) Khoản phải trả Công ty TNHH May mặc Sông Hồng về phí kiểm tra hàng mẫu và chi phí hoạt động theo quy chế hoạt động của Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (Thuyết minh số 34).

20. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2020		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn						
Vay USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (i)	**109.612.054.226**	**109.612.054.226**	354.989.745.717	(367.808.806.822)	122.431.115.331	122.431.115.331
Vay USD - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (ii)	**160.720.175.752**	**160.720.175.752**	246.567.980.771	(139.254.914.001)	53.407.108.982	53.407.108.982
Vay USD - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)	**361.720.095.256**	**361.720.095.256**	822.541.178.166	(716.768.900.942)	255.947.818.032	255.947.818.032
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
	632.052.325.234	**632.052.325.234**	1.424.098.904.654	(1.223.832.621.765)	431.786.042.345	431.786.042.345
Vay dài hạn						
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (iv)	**31.003.713.977**	**31.003.713.977**	-	(29.844.692.100)	60.848.406.077	60.848.406.077
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
	31.003.713.977	**31.003.713.977**	-	(29.844.692.100)	60.848.406.077	60.848.406.077
	663.056.039.211	**663.056.039.211**	1.424.098.904.654	(1.253.677.313.865)	492.634.448.422	492.634.448.422

(i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/232413/HĐTD ngày 6 tháng 5 năm 2020 có hạn mức tín dụng tối đa là 250 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức là 12 tháng (đến ngày 30/04/2021). Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bên vay, Bên thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có). Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất từ 3,1%/năm đến 3,3%/năm.

(ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng số 24053.19.775.2224835.TD ngày 30 tháng 6 năm 2019 có hạn mức tín dụng là 7 triệu USD (bao gồm toàn bộ giá trị hạn mức cho vay, hạn mức phát hành L/C, hạn mức bảo lãnh và hạn mức chiết khấu). Với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất/gia công hàng dệt may xuất khẩu. Chi tiết về hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm và việc nhận tài sản bảo đảm được quy định cụ thể trong các Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Ngân hàng và Công ty hoặc bên thứ ba. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020. Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất 3%/năm.

(iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2019/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 30 tháng 7 năm 2019 có hạn mức tín dụng là 400 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 13 tháng từ ngày 30 tháng 7 năm 2019. Biện pháp đảm bảo được quy định theo hợp đồng cầm cố số 01/2019/HĐCC/8653913. Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất từ 2,3 %/năm đến 3%/năm.

(iv) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTD ngày 27 tháng 5 năm 2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2017/232413/HĐTD tháng 2 năm 2017 có hạn mức cho vay là 240 tỷ VNĐ, cho vay bằng đồng VND và USD. Với mục đích vay là để đầu tư xây dựng dự án khu sản xuất tổng hợp Sông Hồng - Nghĩa Hưng tại xã Nghĩa Thái, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Thời hạn cho vay là 7 năm tính từ ngày giải ngân lần đầu trong đó thời gian ân hạn là 1 năm. Hình thức đảm bảo vốn vay là toàn bộ các hợp đồng đảm bảo tiền vay và các hợp đồng đảm bảo khác được kí kết giữa ngân hàng, bên đi vay và bên thứ ba ở mọi thời điểm. Khoản vay được hoàn trả hàng năm, trong vòng 7 năm với thời gian ân hạn 1 năm, bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2016. Lãi suất cho vay thực tế là 9,5%/năm (nếu giải ngân bằng VND) và 5%/năm (nếu giải ngân bằng USD), điều chỉnh 6 tháng một lần.

21. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**Tổng**
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2019	476.280.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	271.443.925.400	-	**933.559.877.540**
Phát hành cổ phiếu trong năm	23.814.000.000	-	-	-	-	73.500.000.000	**97.314.000.000**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	449.867.589.226	(21.808.988)	**449.845.780.238**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(18.491.303.428)	-	**(18.491.303.428)**
Tạm ứng cổ tức (ii)	-	-	-	-	(225.042.300.000)	-	**(225.042.300.000)**
Các khoản khác (iii)	-	-	-	-	(1.442.556.156)	-	**(1.442.556.156)**
Số dư, 31 tháng 12 năm 2019	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	476.335.355.042	73.478.191.012	**1.235.743.498.194**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2020	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	476.335.355.042	73.478.191.012	**1.235.743.498.194**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	121.571.778.850	1.264.757.830	**122.836.536.680**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(25.453.230.583)	-	**(25.453.230.583)**
Số dư, 30 tháng 6 năm 2020	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	572.453.903.309	74.742.948.842	**1.333.126.804.291**

22. Vốn góp chủ sở hữu

Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	VNĐ	% Sở hữu	VNĐ	% Sở hữu
Ông Bùi Đức Thịnh	**117.292.800.000**	**23,45%**	117.292.800.000	23,45%
Ông Bùi Việt Quang	**56.750.400.000**	**11,35%**	56.750.400.000	11,35%
Bà Nguyễn Thị Đào	**36.991.320.000**	**7,40%**	36.991.320.000	7,40%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	**64.800.000.000**	**12,96%**	64.800.000.000	12,96%
Các cổ đông khác	**224.259.480.000**	**44,84%**	224.259.480.000	44,84%
	500.094.000.000	**100,00%**	500.094.000.000	100,00%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	**500.094.000.000**	476.280.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	**-**	23.814.000.000
Vốn góp cuối kỳ	**500.094.000.000**	500.094.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**-**	-

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	Số lượng cổ phiếu	Số lượngcổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**50.009.400**	50.009.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**50.009.400**	50.009.400
- Cổ phiếu phổ thông	***50.009.400***	*50.009.400*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**50.009.400**	50.009.400
- Cổ phiếu phổ thông	***50.009.400***	*50.009.400*

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông (VNĐ)	**121.571.778.850**	219.237.528.788
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	**50.009.400**	48.699.630
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	**2.431**	4.502

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ ("USD")	**4.649.466**	4.144.798

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	**1.561.095.882.283**	1.843.430.652.343
Doanh thu dịch vụ gia công	**340.623.135.514**	321.685.426.336
	1.901.719.017.797	2.165.116.078.679

26. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	**1.262.081.165.815**	1.433.691.267.892
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	**321.992.108.918**	292.340.088.746
	1.584.073.274.733	1.726.031.356.638

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	**19.729.228.331**	24.435.660.840
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	**6.671.431.546**	4.931.252.591
	26.400.659.877	29.366.913.431

28. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	**9.348.325.115**	13.613.189.626
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	**2.758.694.863**	1.219.122.581
	12.107.019.978	14.832.312.207

29. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	**2.083.396.489**	1.769.236.079
Chi phí khấu hao	**1.975.303.321**	503.872.270
Chi phí nhân công	**1.129.817.413**	1.480.838.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**49.533.096.887**	61.365.526.863
Các khoản chi phí bán hàng khác	**6.986.758.697**	7.476.621.861
	61.708.372.807	72.596.095.266

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	**3.054.177.325**	2.262.807.209
Chi phí khấu hao	**11.119.218.596**	13.486.867.069
Chi phí nhân công	**70.284.715.066**	57.646.936.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**21.386.661.767**	29.728.179.262
Các khoản chi phí khác	**14.088.635.944**	12.470.083.962
	119.933.408.698	115.594.873.963

31. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Nguyên vật liệu	**999.225.886.168**	1.095.373.435.021
Nhân công	**743.531.977.796**	738.622.698.047
Khấu hao	**63.329.405.339**	58.998.977.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**131.072.496.314**	209.867.548.307
Chi phí khác	**36.606.920.564**	37.444.435.942
	1.973.766.686.181	2.140.307.094.971

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu chịu thuế.

Công ty con

Công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất 17% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty con được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013 và các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông giảm từ 25% xuống 22% cho 2 năm 2014 và 2015, và 20% cho các năm tiếp theo.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**149.440.907.728**	265.841.296.395
Các khoản điều chỉnh cho:		
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	**473.420.602**	(1.907.575.584)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	**(489.054.322)**	(2.441.532.983)
Các chi phí không được trừ	**366.680.713**	364.768.718
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	**149.791.954.721**	261.856.956.546
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế từ dự án đầu tư mở rộng được giảm 50% thuế suất (10%) (*)	**33.540.198.962**	57.676.237.025
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	**116.251.755.759**	204.180.719.521
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	**3.354.019.896**	5.767.623.703
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	**23.250.351.152**	40.836.143.904
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**26.604.371.048**	46.603.767.607

(*) Trong năm 2016, Công ty đã hoàn thành việc thực hiện đầu tư bổ sung và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất ("dự án đầu tư mở rộng") tại nhà máy Sông Hồng 9. Theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm và miễn 50% thuế TNDN phải nộp trong bốn (4) năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng này theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 vì Công ty và Công ty con không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

33. Các giao dịch không bằng tiền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Mua tài sản cố định hữu hình chưa thanh toán	**3.302.213.325**	3.718.976.212

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty và Công ty con đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu	**5.820.161.426**	10.155.037.161
		Chi phí kiểm tra sản phẩm và chi phí hoạt động	**20.849.794.239**	14.953.243.722

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	30 tháng 6 năm 2020	
		Phải trả người bán VNĐ	Phải trả khác VNĐ
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	**3.916.934.513**	**3.019.203.610**

Các bên có liên quan	Quan hệ	31 tháng 12 năm 2019 Phải trả người bán VNĐ	 Phải trả khác VNĐ
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	5.007.708.262	2.665.915.112

35. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên chủ chốt như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 **VNĐ**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Lương và các lợi ích khác	**1.130.273.738**	1.422.278.973

36. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty và Công ty con cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
Trong năm tới	**4.145.224.535**	4.145.224.535
Từ 2 đến 5 năm	**16.580.898.140**	16.580.898.140
Sau 5 năm	**96.895.833.805**	98.215.230.070
	117.621.956.480	118.941.352.745

37. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty và Công ty con chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty và Công ty con đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.23. Các rủi ro chính của Công ty và Công ty con là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty và Công ty con tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty và Công ty con bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty và Công ty con được mô tả dưới đây.

37.1 Rủi ro thị trường

Công ty và Công ty con chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá do đặc thù hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty và Công ty con.

Biến động tỷ giá hối đoái

Hầu hết các giao dịch của Công ty và Công ty con được thực hiện bằng Đồng Việt Nam. Tác động của rủi ro tiền tệ phát sinh từ hoạt động mua bán với nước ngoài của Công ty và Công ty con, ngoài ra Công ty và Công ty con cũng có các khoản vay thực hiện bằng ngoại tệ chủ yếu bằng Đô la Mỹ ("USD").

Tài sản và nợ phải trả tài chính phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	Tương đương VNĐ	Tương đương VNĐ
	USD	USD
Tài sản tài chính	**799.623.877.884**	471.863.978.674
Nợ tài chính	**(708.939.504.370)**	(511.592.164.266)
Ảnh hưởng ngắn hạn	**90.684.373.514**	(39.728.185.592)
Tài sản tài chính	-	-
Nợ tài chính	-	(19.844.692.100)
Ảnh hưởng dài hạn	-	(19.844.692.100)

Bảng sau đây biểu thị sự nhạy cảm của kết quả hoạt động thuần trong năm và vốn liên quan đến tài sản và nợ phải trả tài chính dưới sự thay đổi của tỷ giá USD/VNĐ.

Giả sử có một sự thay đổi +/- 0,2% tỷ giá USD/VNĐ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: +/-0,2%). Cả hai tỷ lệ này được xác định dựa vào sự biến động của thị trường tỷ giá bình quân trong 12 tháng trước đó. Việc phân tích sự nhạy cảm dựa vào các công cụ tài chính phái sinh bằng ngoại tệ mà Công ty và Công ty con nắm giữ tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất và đánh giá tác động của hợp đồng kỳ hạn và tác động của thay đổi tỷ giá ngoại tệ.

Nếu USD tăng so với VNĐ tương ứng là 0,2% (năm 2019: 0,2%) thì điều này sẽ có những tác động sau đây:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Kết quả thuần trong năm	**109.344.991**	(160.922.547)
Vốn chủ sở hữu	**109.344.991**	(160.922.547)

Nếu USD giảm so với VNĐ tương ứng là 0,2% (năm 2019: 0,2%) thì điều này sẽ có những tác động sau đây:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Kết quả thuần trong năm	**(109.344.991)**	160.922.547
Vốn chủ sở hữu	**(109.344.991)**	160.922.547

Tác động tỷ giá ngoại tệ biến động giữa các năm phụ thuộc vào lượng giao dịch ngoại tệ. Tuy nhiên, phân tích ở trên được coi là đại diện cho rủi ro ngoại tệ của Công ty và Công ty con.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính hợp nhất với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty và Công ty con có các khoản vay lãi lãi suất cố định là 632.052.325.234 VNĐ và các khoản vay với lãi suất điều chỉnh định kỳ là 31.003.713.977 VNĐ; tuy nhiên, các khoản vay này không có sự điều chỉnh lãi suất trong kỳ. Ngoài ra, Công ty và Công ty con không có bất cứ công cụ tài chính nào cần phải được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Do đó, thay đổi rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con.

37.2 Rủi ro tín dụng

Công ty và Công ty con đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được tóm tắt như sau:

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**475.823.746.001**	611.244.162.116
Tiền và các khoản tương đương tiền	**112.986.441.219**	237.680.135.635
Phải thu thương mại và phải thu khác – Thuần	**693.384.198.253**	372.775.807.408
	1.282.194.385.473	1.221.700.105.159

Công ty và Công ty con liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Chính sách của Công ty và Công ty con chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt ngoại trừ các khoản đã được lập dự phòng phải thu khó đòi, ngoại trừ khoản phải thu của Công ty TNHH Easy Fashion Macao Commercial Offshore (New York & Company) được trình bày ở thuyết minh số 7.

37.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty và Công ty con quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau.

Công ty và Công ty con duy trì một mức tiền và chứng khoán có thể bán được để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày.

Tại ngày 30 tháng 6, các khoản nợ của Công ty và Công ty con có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Ngắn hạn		**Dài hạn**
	Trong vòng 1 năm	**1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**
	VNĐ	**VNĐ**	**VNĐ**
30 tháng 6 năm 2020			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	**632.052.325.234**	**31.003.713.977**	-
Phải trả người bán	**172.815.218.914**	-	-
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	**526.357.221.605**	-	-
	1.331.224.765.753	**31.003.713.977**	-
31 tháng 12 năm 2019			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	431.786.042.345	60.848.406.077	-
Phải trả người bán	168.469.500.240	-	-
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	613.328.702.361	-	-
	1.213.584.244.946	60.848.406.077	-

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, so với giá trị sổ sách được trình bày dưới đây:

	30 tháng 6 năm 2020 Giá trị ghi sổ VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 Giá trị ghi sổ VNĐ
Tài sản tài chính		
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền và các khoản tương đương tiền	**112.986.441.219**	237.680.135.635
Các khoản phải thu – Thuần	**693.384.198.253**	372.775.807.408
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**475.823.746.001**	611.244.162.116
	1.282.194.385.473	1.221.700.105.159
Nợ phải trả tài chính		
Nợ tài chính khác		
Phải trả người bán	**172.815.218.914**	168.469.500.240
Nợ phải trả tài chính khác	**526.357.221.605**	613.328.702.361
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	**663.056.039.211**	492.634.448.422
	1.362.228.479.730	1.274.432.651.023

Công ty và Công ty con chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.

39. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Sự kiện xin bảo hộ phá sản của New York & Company

Trong kỳ, Công ty có thực hiện bán hàng theo các đơn đặt hàng từ New York & Company ("Bên mua") thông qua một đối tác của Bên mua là Easy Fashion Macao Offshore Limitted ("Easy Fashion"), theo thỏa thuận giữa Công ty và Bên mua, việc thanh toán các khoản công nợ liên quan đến các giao dịch bán hàng cho Bên mua sẽ thực hiện thông qua Easy Fashion. Thời hạn thanh toán đối với các khoản công nợ là 90 ngày.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư khoản phải thu của Công ty từ các giao dịch bán hàng cho New York & Company là khoảng 219 tỷ VNĐ (Thuyết minh số 7) tương đương 9.474.957 USD. Trong đó, số phải thu trong hạn là khoảng 55,2 tỷ VNĐ và số phải thu quá hạn dưới 3 tháng là khoảng 163,8 tỷ VNĐ.

Vào ngày 13 tháng 7 năm 2020, RTW Retailwinds Inc., công ty mẹ của New York & Company, đã nộp hồ sơ xin bảo hộ phát sản lên Cơ quan chức năng của Hoa Kỳ do mất khả năng thanh toán. Theo luật pháp Hoa Kỳ, RTW Retailwinds Inc. sẽ có 180 ngày để tái cơ cấu lại hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của các Cơ quan chức năng để có thể khôi phục và cải thiện hoạt động kinh doanh.

Theo đánh giá của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, sự kiện này sẽ ảnh hưởng đến giá trị và khả năng thu hồi của các khoản phải thu nêu trên. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang quá trình thảo luận và làm việc với Easy Fashion và các Luật sư để thực hiện thu hồi các khoản công nợ này.

Tuy nhiên với các thông tin hiện tại, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy về giá trị và khả năng thu hồi các khoản công nợ này, do còn phụ thuộc và kết quả của quá trình tái cơ cấu và hoạt động kinh doanh của RTW Retailwinds Inc cũng như sự thành công của quá trình thu hồi công nợ trong thời gian tới.

Ngoài ra, thời gian quá hạn các khoản công nợ phải thu nêu trên chưa cần trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48/TT-BTC – Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48").

Theo đó, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và sẽ trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 trong tương lai.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

40. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nam Định, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG

Bùi Đức Thịnh	**Lê Văn Quang**	**Lê Văn Quang**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Kế toán trưởng	Người lập biểu

CTCP MAY SÔNG HỒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 57 /CV-MSH	
(V/v: về việc CBTT của công ty đại chúng)	*Nam Định, ngày 14 tháng 08 năm 2020*

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán nhà nước**
Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM

Thực hiện quy định Thông tư số 155/2010/TT-BTC ngày 6/10/2015 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP May Sông Hồng xin công bố giải trình đối với số liệu kết quả hoạt động kinh doanh tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Báo cáo tài chính năm 2020 chênh lệch với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính năm 2019 từ 10% trở lên như sau:

Nguyên nhân giảm doanh thu và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020:

- Doanh thu và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020 giảm hơn so với cùng kì là do ảnh hưởng của dịch Co vid 19, các hợp đồng và đơn hàng FOB của khách hàng thông báo tạm dừng xuất, hoặc hủy làm giảm doanh thu và lợi nhuận (trước thuế) tương ứng là 12% và 44%.

Chi tiết như sau

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	6T - 2019	6T - 2020	Tăng giảm	
			Số tiền	Tỷ lệ %
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,165,116,078,679	1,901,719,017,797	-263,397,060,882	-12
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,164,927,965,116	1,901,580,975,856	-263,346,989,260	-12
Giá vốn hàng bán	1,726,031,356,638	1,584,073,274,733	-141,958,081,905	-8
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	438,896,608,478	317,507,701,123	-121,388,907,355	-28
Chi phí bán hàng	72,596,095,266	61,708,372,807	-10,887,722,459	-15
Chi phí quản lý doanh nghiệp	115,594,873,963	119,933,408,698	4,338,534,735	4
Lợi nhuận (lỗ) khác	601,055,922	-718,651,789	-1,319,707,711	
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	265,841,296,395	149,440,907,728	-116,400,388,667	-44
Thuế TNDN	46,603,767,607	26,604,371,048	-19,999,396,559	-43
Lợi nhuận sau thuế	219,237,528,788	122,838,536,680	-96,398,992,108	-44

Công ty cổ phần May Sông Hồng kính gửi nội dung giải trình như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu Hành chính
- Lưu Người quản trị cty

CTCP MAY SÔNG HỒNG
Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG

CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Đức Thịnh